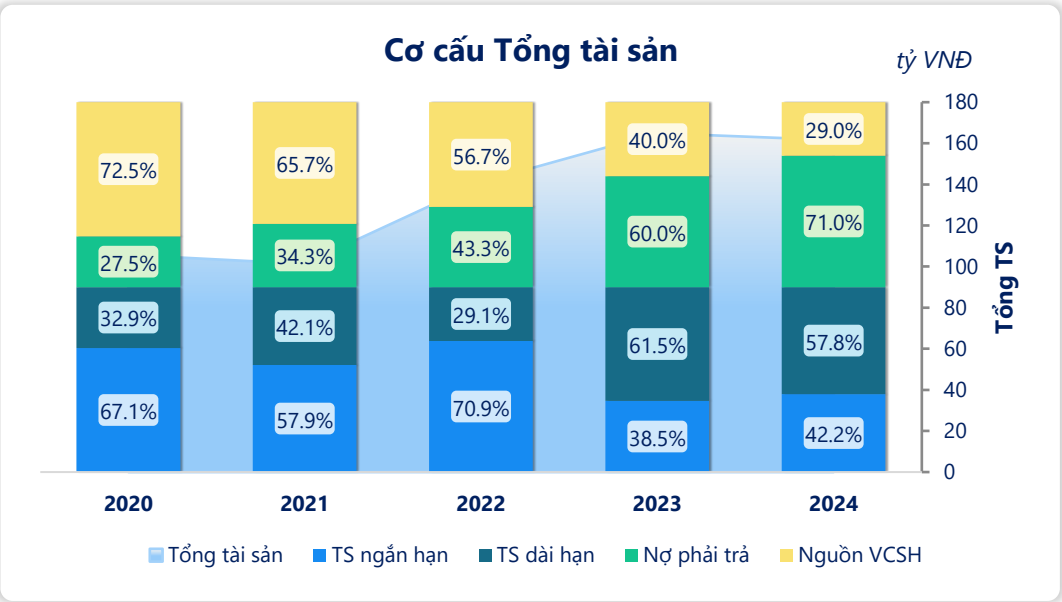
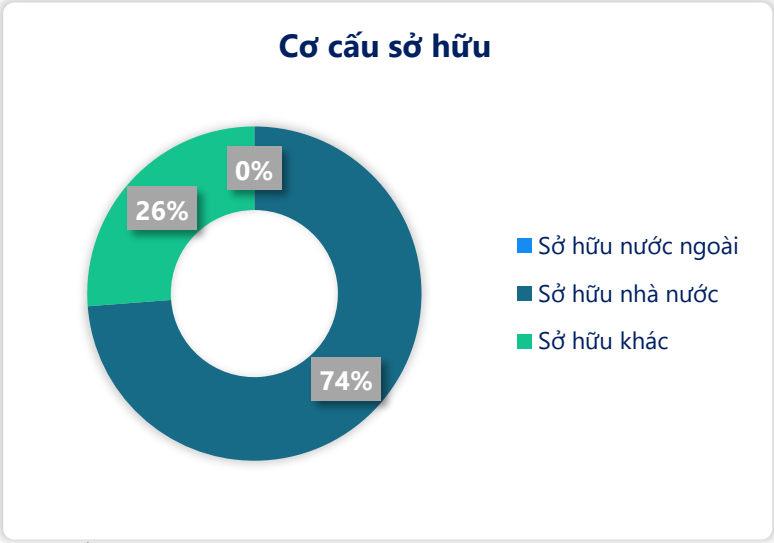


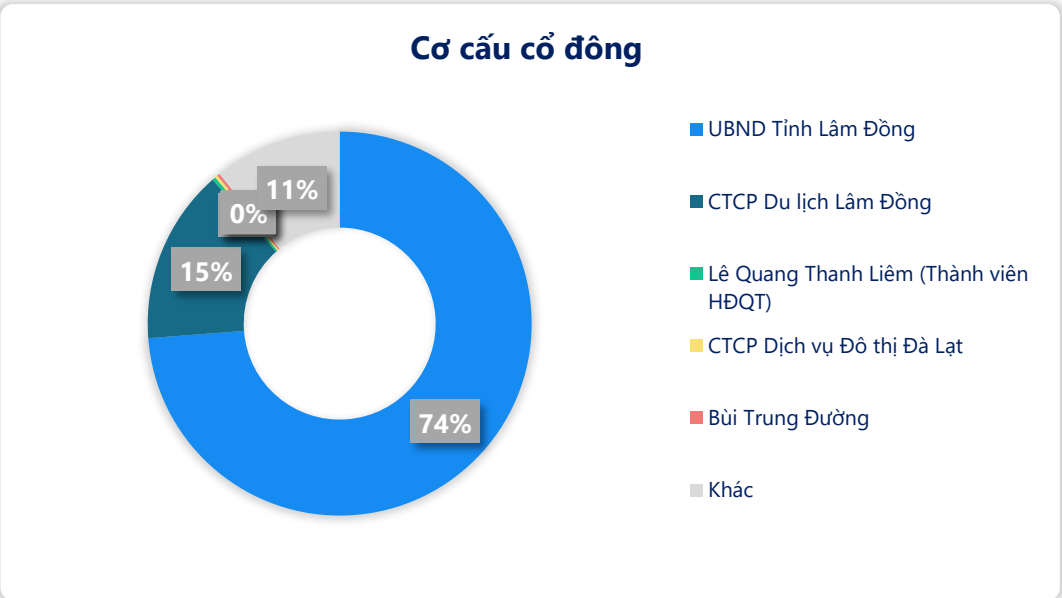
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100			
SL cổ phiếu LH	5,601,200			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	47			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
DUS	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DUS** năm 2024 đạt **161.5** tỷ đồng, giảm **2.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

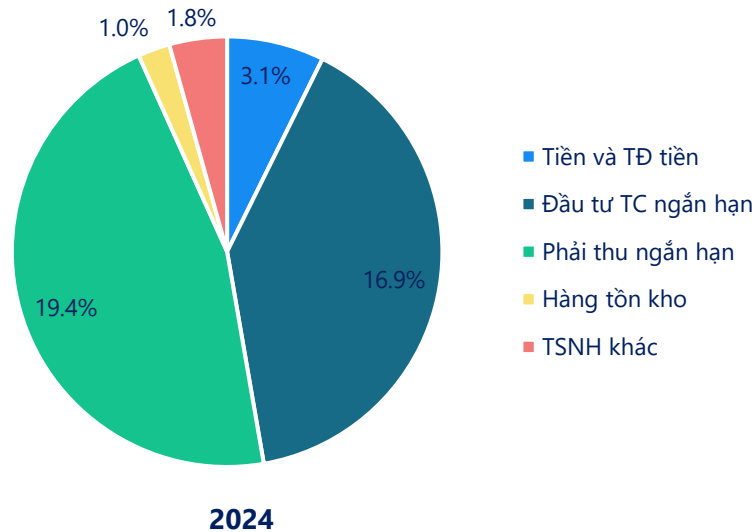
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Lâm Đồng** sở hữu **73.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Du lịch Lâm Đồng nắm giữ 14.7% và đứng thứ 3 là Lê Quang Thanh Liêm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.29%.

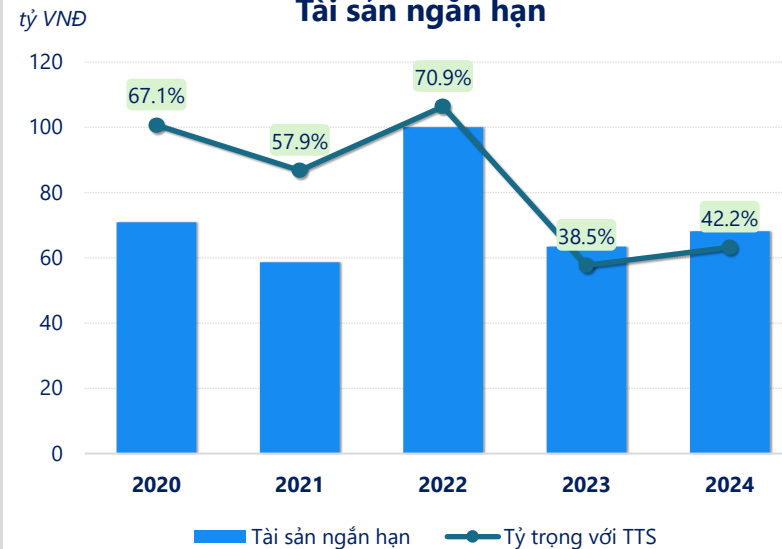
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



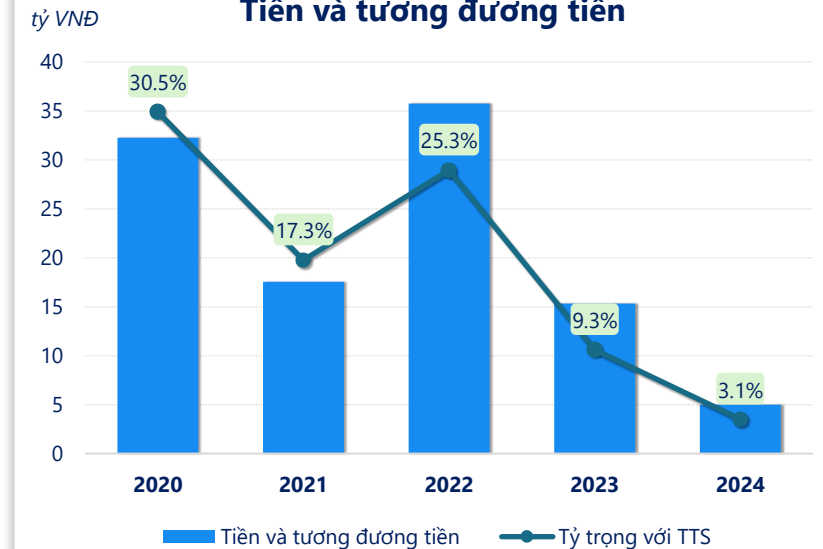
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DUS đạt **68.13** tỷ đồng, tăng trưởng **7.43%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

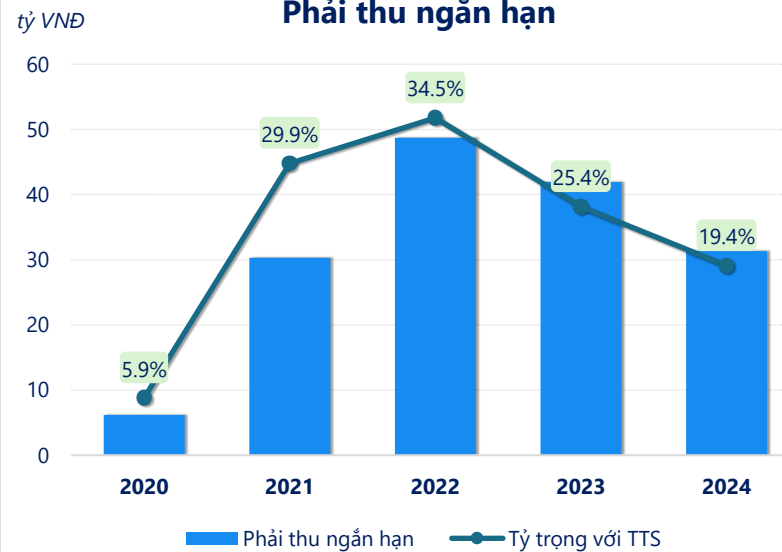
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



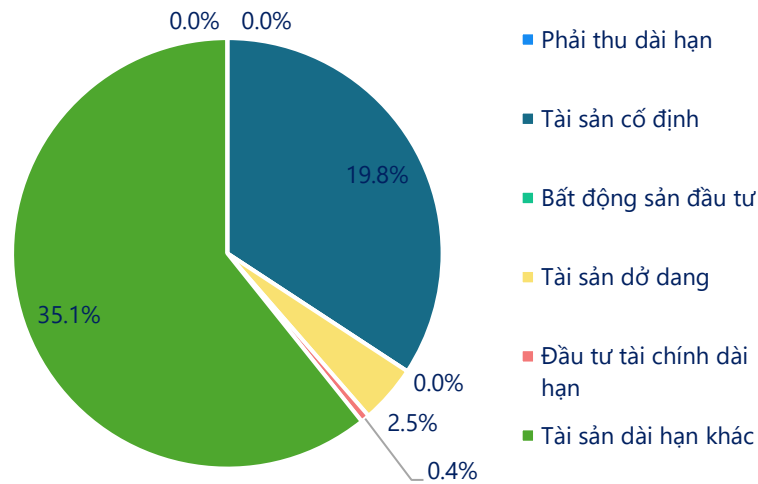
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



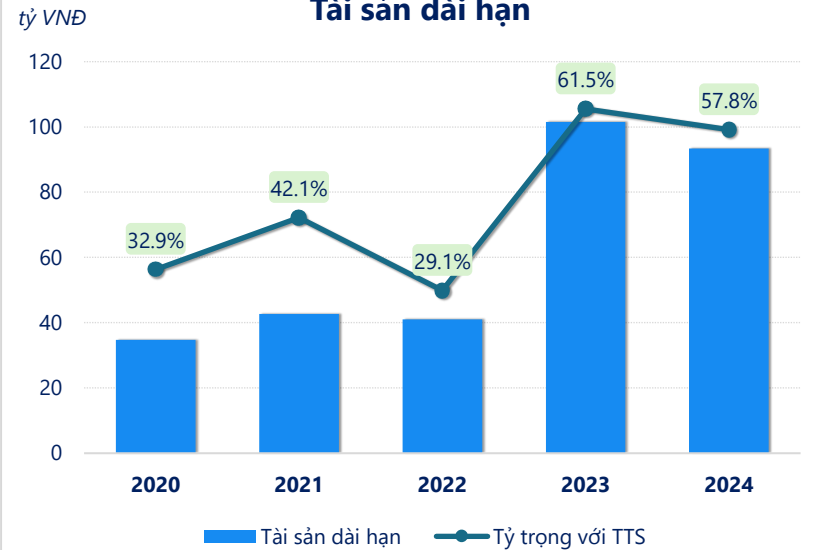
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **93.42** tỷ đồng giảm **7.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.8%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **35.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.8%.

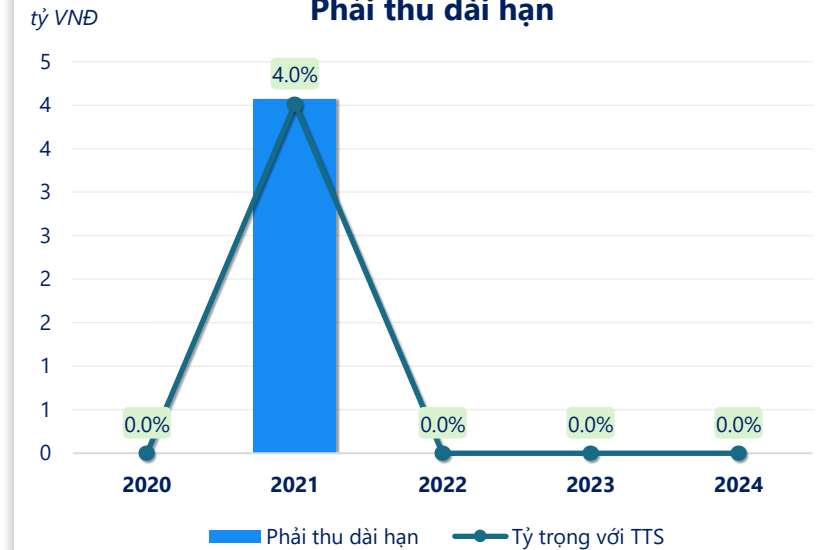
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



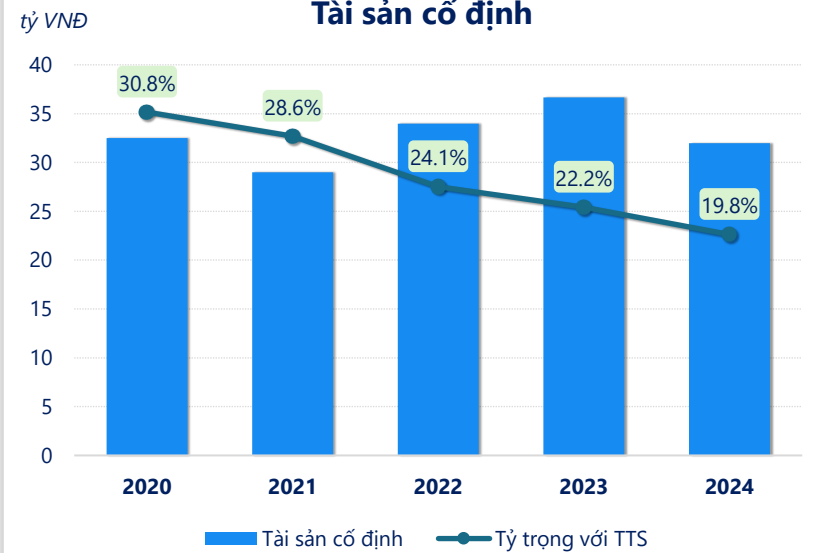
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



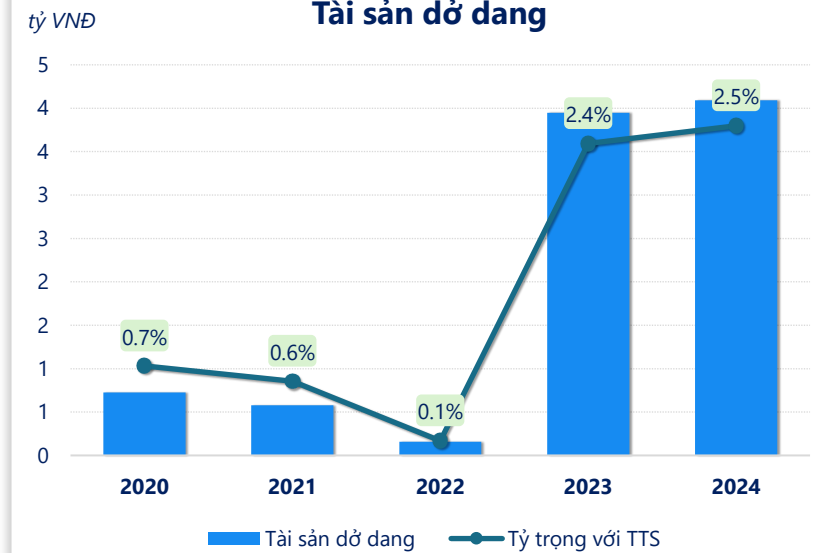
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

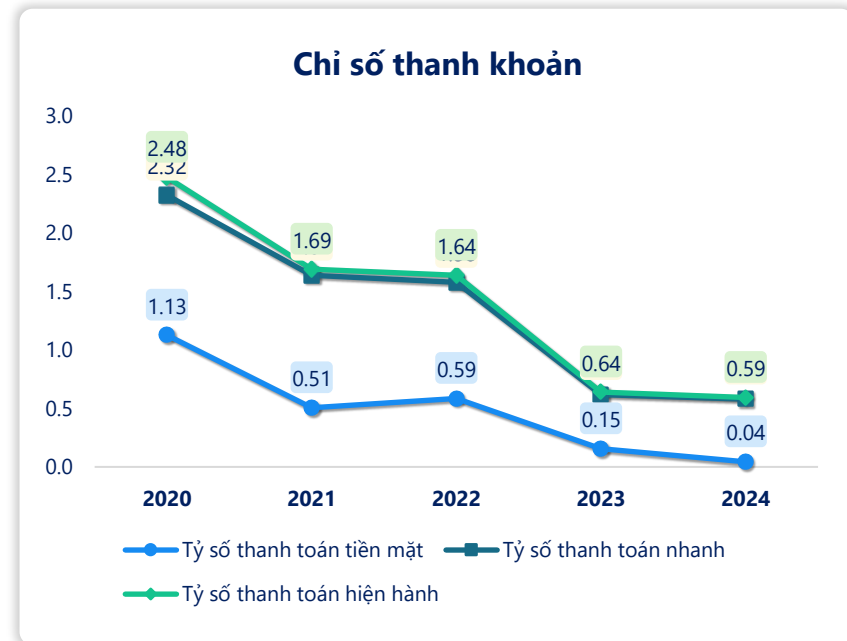
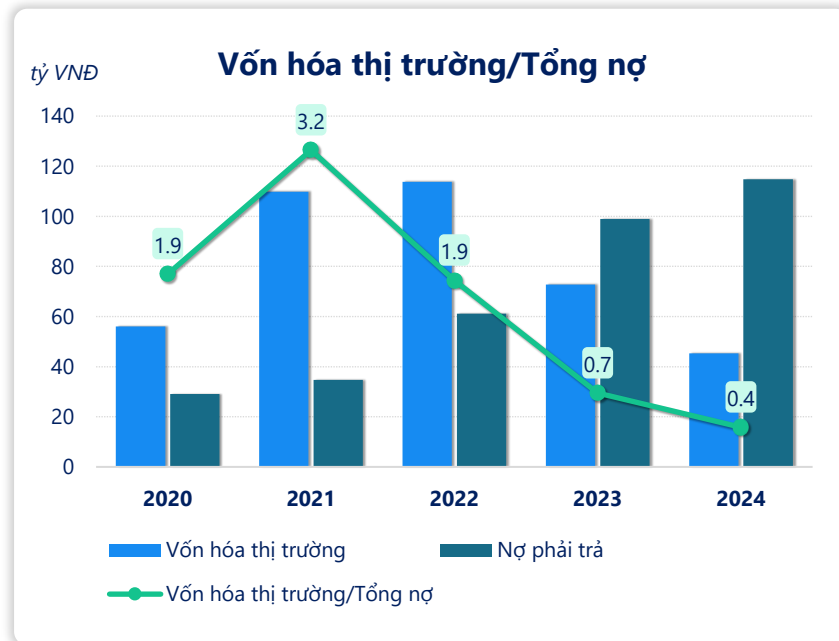
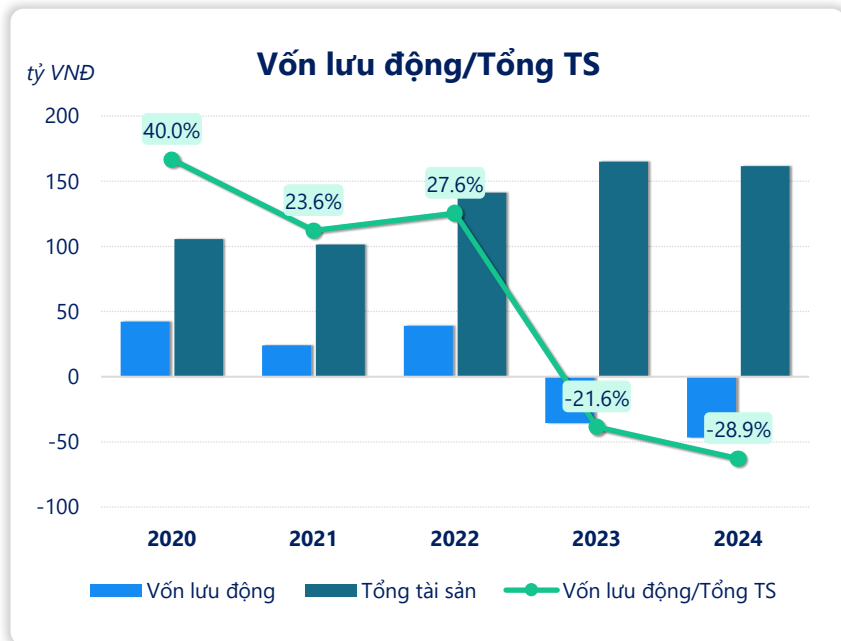
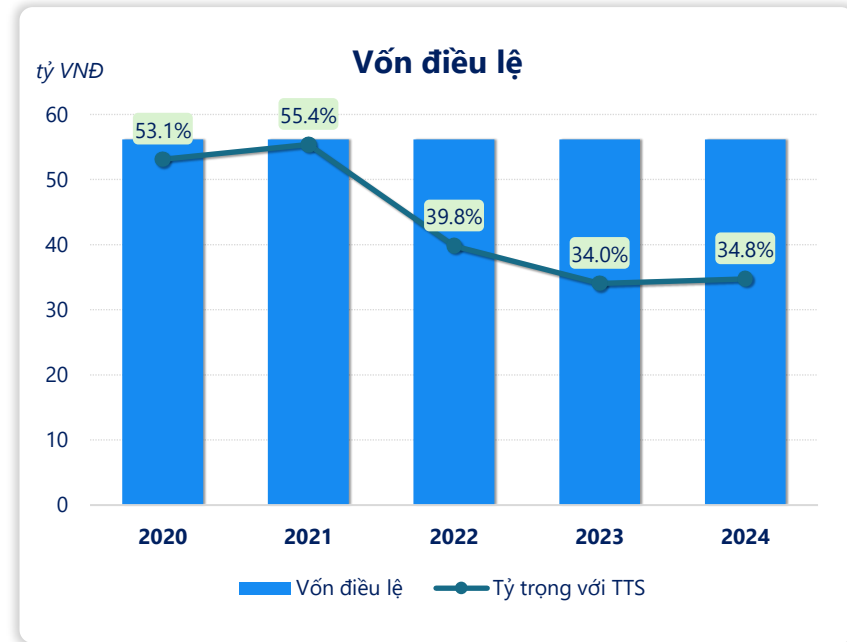
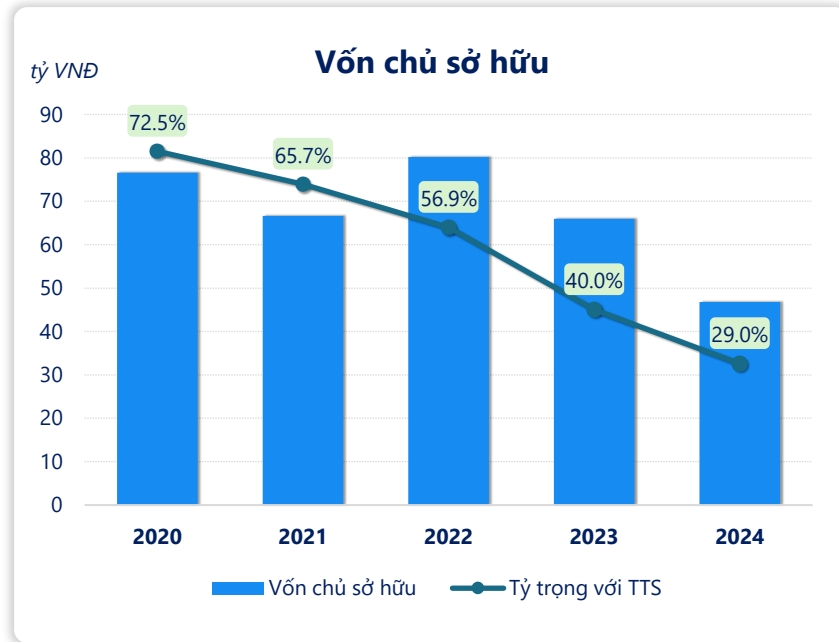
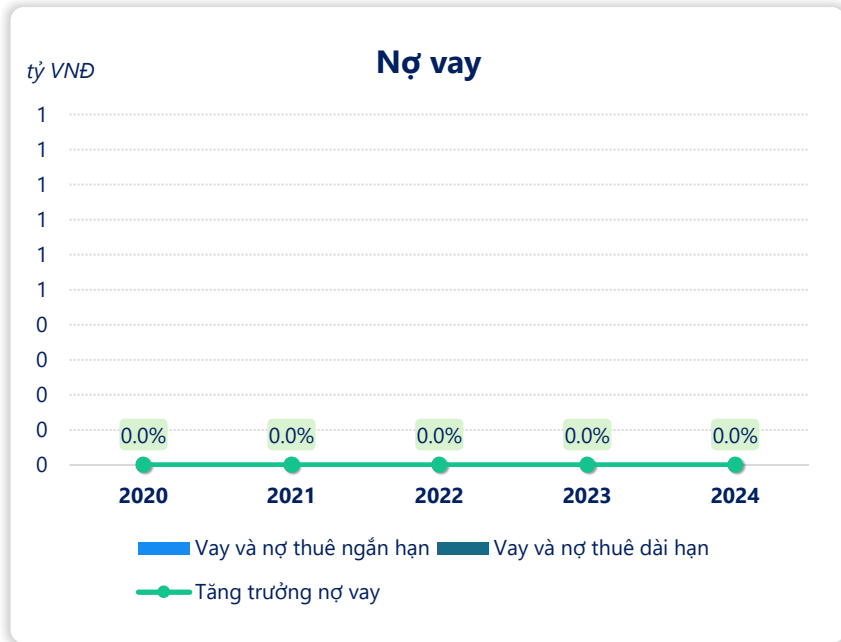


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	162	165	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	68.1	63.4	7.4%
Tiền và tương đương tiền	4.98	15.3	-67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	2.39	1039%
Phải thu ngắn hạn	31.3	41.9	-25.3%
Hàng tồn kho	1.64	2.24	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.95	1.54	91.3%
Tài sản dài hạn	93.4	101	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.0	36.7	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	3.95	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.61	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.7	60.3	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	99.0	15.9%
Nợ ngắn hạn	115	99.0	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.66	10.9	-30.0%
Nợ dài hạn	0	0.01	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	46.8	65.9	-29.0%
Vốn chủ sở hữu	46.8	66.0	-29.1%
Vốn điều lệ	56.1	56.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	-0.06	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	120	116	162	170	172
Giá vốn hàng bán	99.5	106	134	163	181
Lợi nhuận gộp	20.8	10.2	27.9	7.03	-9.80
Doanh thu HĐTC	2.85	1.96	1.59	1.20	1.01
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.83
Chi phí QLDN	11.6	9.88	14.1	10.6	9.65
LN thuần từ HĐKD	12.1	2.29	15.5	-2.40	-19.3
Lợi nhuận khác	-0.12	0.09	-0.06	-0.04	0.08
LN trước thuế	12.0	2.38	15.4	-2.43	-19.2
Lợi nhuận sau thuế	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	1.90	12.3	-2.43	-19.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.70	-26.8	20.5	-22.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.3	18.8	-2.34	1.68	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-6.72	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25.7	32.3	17.5	35.7	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.52	-14.7	18.2	-20.4	-10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	17.5	35.7	15.3	4.98